

Số: **626** /BYT-TCDS
V/v hướng dẫn thực hiện kế hoạch
công tác dân số năm 2020.

Hà Nội, ngày **13** tháng **02** năm 2020

Kính gửi: Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW; Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 (giai đoạn 2019-2021) và Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020, Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện kế hoạch công tác dân số năm 2020 như sau:

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu

Chủ động duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững.

2. Chỉ tiêu

- Dân số trung bình: 97,6 triệu người;
- Tỷ lệ tăng dân số (chung, tự nhiên): 1,14%;
- Tổng tỷ suất sinh: 2,1 con;
- Tỷ số giới tính khi sinh: dưới 114,6 bé trai/100 bé gái sinh sống;
- Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai (BPTT) hiện đại: 68,0%;
- Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh: 50% bà mẹ mang thai;
- Tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc sơ sinh: 80% trẻ sinh ra;
- Giảm số vị thành niên, thanh niên mang thai ngoài ý muốn so với năm 2019: 10% so với năm 2019;
- Tăng thêm tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm: 10% so với năm 2019;
- Tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn: 10% so với năm 2019.

3. Chỉ tiêu tại địa phương

Để đạt được chỉ tiêu kế hoạch năm 2020, Bộ Y tế hướng dẫn giao các chỉ tiêu chuyên môn về dân số cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) chi tiết một số chỉ tiêu tại biểu phụ lục số 1 kèm theo.

Đề nghị Sở Y tế chỉ đạo Chi cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGD) tham mưu đề trình Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu như sau:

- **Mức giảm tỷ số giới tính khi sinh:** giao bằng chỉ tiêu theo hướng dẫn hoặc cao hơn đối với tỉnh có tỷ số giới tính khi sinh cao.

- **Tổng số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại:** bao gồm tất cả các hình thức cấp miễn phí, tiếp thị xã hội, xã hội hóa hoặc tự chi trả, trong đó đề nghị giao chi tiết số người được cấp miễn phí phương tiện tránh thai (PTTT) theo quy định và phù hợp với mức sinh như sau:

+ Đối với tỉnh có mức sinh cao: giao bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu theo hướng dẫn.

+ Đối với tỉnh có mức sinh thấp: giao đủ để đáp ứng nhu cầu tránh thai cho các đối tượng được cấp miễn phí PTTT theo quy định; đối tượng có nhu cầu giãn khoảng cách sinh con hợp lý nhằm phòng tránh nạo phá thai và dự phòng vô sinh.

- **Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh** (bao gồm tất cả các hình thức được Nhà nước hỗ trợ và xã hội hóa, tự chi trả): giao bằng chỉ tiêu theo hướng dẫn hoặc cao hơn. Đề nghị giao chi tiết số trường hợp bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh do Nhà nước hỗ trợ chi phí theo quy định.

- **Tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc sơ sinh** (bao gồm tất cả các hình thức được Nhà nước hỗ trợ và xã hội hóa, tự chi trả): giao bằng chỉ tiêu theo hướng dẫn hoặc cao hơn. Đề nghị giao chi tiết số trường hợp trẻ mới sinh được sàng lọc sơ sinh do Nhà nước hỗ trợ chi phí theo quy định.

- **Giảm số vị thành niên, thanh niên mang thai ngoài ý muốn:** 10% so với năm 2019;

- **Tăng thêm tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm:** 10% so với năm 2019;

- **Tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn:** 10% so với năm 2019.

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Nội dung về quy mô dân số và mức sinh

Tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con, bảo đảm quyền, trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Tập trung vận động sinh ít con hơn ở vùng, đối tượng có mức sinh cao; duy trì kết quả ở nơi đã đạt mức sinh thay thế; sinh đủ 2 con ở những nơi có mức sinh thấp.

Cung cấp đầy đủ, kịp thời các PTTT và dịch vụ KHHGD an toàn, hiệu quả, thuận tiện với chất lượng ngày càng tốt hơn cho các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, nơi mức sinh cao.

Triển khai đồng bộ các giải pháp về truyền thông giáo dục, mở rộng và đa dạng hóa các kênh cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và sử dụng biện pháp tránh thai nhằm cải thiện rõ rệt tình trạng sức khỏe sinh sản của vị thành niên, thanh niên, đặc biệt là thanh niên công nhân các khu công nghiệp thông qua chương trình can thiệp giảm thiểu tình trạng có thai ngoài ý muốn và phá thai không an toàn.

Thí điểm xây dựng và triển khai một số mô hình tại vùng có mức sinh thấp với định hướng nội dung:

- Khuyến khích không kết hôn muộn;
- Khuyến khích cặp vợ chồng sinh đủ 02 con;
- Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em tại khu công nghiệp, khu kinh tế;
- Hỗ trợ bà mẹ có con nhỏ làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế.

Đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, tổ chức các loại hình cung cấp dịch vụ phù hợp; tư vấn, kiểm tra sức khỏe, phát hiện sớm, phòng, tránh các yếu tố là nguy cơ dẫn đến sinh con dị tật, mắc các bệnh, tật ảnh hưởng đến việc suy giảm nòi giống.

1.1. Nguồn các phương tiện tránh thai

Các PTTT chủ yếu để cấp miễn phí và tiếp thị xã hội (TTXH) gồm dụng cụ tử cung, thuốc cấy tránh thai, thuốc tiêm tránh thai, viên uống tránh thai và bao cao su. Trung ương tiếp tục đảm bảo theo chỉ tiêu chuyên môn, thực hiện sớm việc đấu thầu mua PTTT, bảo quản, vận chuyển và cung ứng đủ, kịp thời PTTT theo yêu cầu địa phương. Riêng việc mua các PTTT cấp miễn phí cho đối tượng theo chính sách địa phương và bao cao su cấp miễn phí cho đối tượng để tránh thai do ngân sách địa phương đảm bảo.

1.2. Cung ứng phương tiện tránh thai

1.2.1. Thúc đẩy cung ứng PTTT chuyển từ cấp miễn phí sang TTXH, xã hội hóa và thị trường thương mại. Mở rộng các kênh cung ứng PTTT, tiến tới các PTTT phi lâm sàng được đối tượng chấp nhận thông qua các kênh TTXH, xã hội hóa hoặc thị trường thương mại.

a) Kênh phương tiện tránh thai cấp miễn phí

Đối tượng được cấp miễn phí PTTT là người có đăng ký sử dụng và thuộc đối tượng được quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 (sau đây viết tắt là Thông tư 26).

Cán bộ dân số xã và cộng tác viên dân số lập danh sách người đăng ký sử dụng BPTT thuộc đối tượng được cấp miễn phí PTTT để trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt và thực hiện việc cấp PTTT miễn phí cho đối tượng. Việc ghi chép, thống kê danh sách đối tượng được cấp PTTT miễn phí thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 132/TCDS-QMDS ngày 25/3/2019 của Tổng cục Dân số.

b) Kênh phương tiện tránh thai tiếp thị xã hội

Tiếp tục thực hiện TTXH các PTTT phù hợp cho đối tượng có nhu cầu sử dụng để tránh thai thông qua mạng lưới TTXH.

Tổng cục Dân số cung cấp sản phẩm TTXH đã đóng gói theo quy định. Các đơn vị thực hiện TTXH (Trung tâm Tư vấn và Cung ứng dịch vụ và các đơn vị khác được giao) triển khai TTXH theo quy định. Chi cục DS-KHHGD, Trung tâm y tế tuyến huyện tham gia làm đại lý và cán bộ dân số cấp xã, CTV dân số tham gia bán lẻ các sản phẩm PTTT. Các chi phí phân phối sản phẩm, hoa hồng bán lẻ cho mỗi nhãn sản phẩm TTXH theo hướng dẫn của các đơn vị thực hiện TTXH.

Chế độ quản lý tài chính đối với hoạt động tiếp thị xã hội các PTTT thực hiện theo Thông tư liên tịch số 25/2013/TTLT-BYT-BTC ngày 04/9/2013.

c) Kênh phương tiện tránh thai xã hội hóa

Tiếp tục triển khai thực hiện xã hội hóa phương tiện tránh thai theo Quyết định số 2350/QĐ-BYT ngày 07/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt dự án xây dựng và thí điểm mô hình xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa sức khỏe sinh sản theo phân khúc thị trường giai đoạn 2016-2020.

Tổng cục Dân số bảo đảm nguồn cung cấp các sản phẩm PTTT, hàng hóa sức khỏe sinh sản theo quy định. Các đơn vị phân phối, Chi cục DS-KHHGD, Trung tâm DS-KHHGD huyện, Trung tâm Y tế huyện tổ chức triển khai theo dự án mô hình đã được phê duyệt.

1.2.2. Quản lý chất lượng PTTT: Tăng cường quản lý chất lượng PTTT trên thị trường; Kiểm định và giám sát chất lượng PTTT theo quy định.

1.2.3. Quản lý hậu cần PTTT: Phát triển hệ thống thông tin quản lý hậu cần PTTT (LMIS) theo hướng bao quát các nguồn PTTT (miễn phí, TTXH, xã hội hóa...). Đầu tư củng cố hệ thống kho hậu cần PTTT, đảm bảo bảo quản, vận chuyển cung ứng PTTT theo đúng quy định.

1.3. Cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

1.3.1. Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ KHHGD tại các cơ sở y tế theo phân tuyến kỹ thuật trên cơ sở tăng cường tập huấn người làm dịch vụ KHHGD về chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng tư vấn và giám sát chất lượng dịch vụ.

Ngân sách địa phương đảm bảo chi thực hiện dịch vụ KHHGD và xử lý tai biến theo chuyên môn y tế cho người tự nguyện triệt sản và người được cấp

PTTT miễn phí. Nội dung và định mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư 26.

Các đối tượng khác (TTXH, xã hội hóa hoặc tự chi trả): thực hiện theo Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp và Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT.

Ngân sách Trung ương chi hỗ trợ thực hiện chính sách triệt sản đối với đối tượng được hỗ trợ (nếu có) theo quy định tại Thông tư 26.

1.3.2. Tổ chức chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ KHHGD/SKSS tại các xã thuộc vùng khó khăn, vùng biển, đảo và ven biển; địa bàn mức sinh cao, địa bàn trọng điểm. Số lượng xã do địa phương lựa chọn trong phạm vi dự toán được giao và do ngân sách địa phương đảm bảo. Chiến dịch cung cấp 4 gói dịch vụ gồm gói dịch vụ KHHGD; gói khám phụ khoa; gói khám và phát hiện khiếm khuyết thai nhi và gói tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân.

1.3.3. Tiếp tục triển khai Dự án “Tăng cường tiếp cận bền vững các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản chất lượng tại Việt Nam giai đoạn 2015-2020” do Tổ chức Marie Stopes International viện trợ.

1.4. Tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ DS-KHHGD cho vị thành niên, thanh niên.

Triển khai thực hiện các hoạt động của Đề án Tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ DS-KHHGD cho vị thành niên, thanh niên tại tất cả các huyện của 63 tỉnh, thành phố nhằm mở rộng khả năng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản thân thiện với vị thành niên, thanh niên, giảm tình trạng vị thành niên, thanh niên mang thai ngoài ý muốn. Tập trung một số hoạt động như sau:

- Tổ chức các hoạt động tư vấn cho vị thành niên, thanh niên; cung cấp thông tin, kiến thức về chăm sóc SKSS, dịch vụ DS-KHHGD cho VTN/TN.
- Vận động gia đình, nhà trường tạo điều kiện cho VTN/TN được chủ động tìm hiểu, tiếp cận các thông tin, kiến thức về chăm sóc SKSS/KHHGD.
- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, người cung cấp dịch vụ về kiến thức, kỹ năng tư vấn cho VTN/TN.

2. Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh

Triển khai các hoạt động theo Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025 (được phê duyệt Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1472/QĐ-BYT ngày 20/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế) và Đề án/Kế hoạch của địa phương đã được phê duyệt.

Đối với các tỉnh có tỷ số giới tính khi sinh cao hơn mức 109 bé trai/100 bé gái, chú trọng các hoạt động nhằm đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, bao gồm:

- Tổ chức tư vấn, vận động nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi về công tác kiểm soát MCBGTKS.
- Tổ chức lồng ghép nội dung về kiểm soát MCBGTKS vào hoạt động của các ban, ngành, đoàn thể;
- Rà soát, bổ sung, xây dựng và triển khai các chính sách khuyến khích, hỗ trợ nâng cao vị thế của phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình, cộng đồng và xã hội;
- Phổ biến, giáo dục những quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi.
- Lồng ghép nội dung kiểm soát MCBGTKS cho đối tượng học sinh trong nhà trường; trong hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư.

3. Nâng cao chất lượng dân số

3.1. Tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn

Duy trì và mở rộng các hoạt động tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân tại 1.799 xã của 63 tỉnh, thành phố đã triển khai năm 2019, mở rộng 10% số xã.

Nội dung hoạt động thực hiện theo Quyết định số 25/QĐ-BYT ngày 07/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hướng dẫn chuyên môn về tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. Tập trung chủ yếu vào các hoạt động:

- Tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ trước hôn nhân;
- Tổ chức hội thảo, nói chuyện chuyên đề về chăm sóc sức khỏe sinh sản cho nam, nữ thanh niên;
- Tổ chức kiểm tra sức khỏe, phát hiện, tư vấn về các nguy cơ sinh con bị khuyết tật, dị tật cho nam, nữ chuẩn bị kết hôn.
- Đối với địa bàn xã mở rộng, ngoài các hoạt động nêu trên bổ sung thêm hoạt động xây dựng điểm tư vấn tại xã (02 điểm/xã).

Đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ khám sức khỏe tiền hôn nhân theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 26 và các văn bản có liên quan.

3.2. Tầm soát, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh

Triển khai đồng bộ các giải pháp về tuyên truyền giáo dục, chuyên môn kỹ thuật, tạo chuyển biến rõ rệt trong các hoạt động nâng cao chất lượng dân số. Đẩy mạnh hoạt động tầm soát, chẩn đoán trước và sơ sinh nhằm nâng cao sức khỏe, giảm bệnh, tật bẩm sinh của trẻ sơ sinh, nhất là bệnh, tật và tử vong có liên quan đến các yếu tố di truyền. Duy trì các địa bàn đã triển khai, mở rộng địa bàn trên toàn quốc.

3.2.1. Tại Trung tâm sàng lọc khu vực

Tiếp tục hoàn thiện các Trung tâm khu vực để chỉ đạo kỹ thuật và tiếp nhận, xử lý trường hợp bệnh lý do tuyến tính chuyển lên, bao gồm:

- Bảo đảm dụng cụ, hóa chất vật tư thiết yếu, phương tiện, quản lý đối tượng và chi phí kỹ thuật dịch vụ y tế của các Trung tâm khu vực.

- Tập huấn kỹ thuật siêu âm chẩn đoán cho bác sỹ triển khai sàng lọc dị tật bẩm sinh; tập huấn kỹ thuật viên lấy mẫu máu gót chân trẻ sơ sinh; Tập huấn kỹ năng tuyên truyền về tầm soát, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh tại cộng đồng cho cán bộ tuyên truyền của tỉnh.

- Nghiên cứu, thử nghiệm can thiệp điều trị sớm một số bệnh di truyền có nguy cơ sinh con bị dị tật bẩm sinh, các biện pháp phòng tránh, xử lý các nguy cơ sinh con bị dị tật, khuyết tật và nguy cơ vô sinh cho nam, nữ thanh niên trước kết hôn hoặc đã kết hôn.

- Triển khai các hoạt động hỗ trợ: thử nghiệm sàng lọc trước sinh, sơ sinh một số mặt bệnh mới tại các trung tâm sàng lọc khu vực; các hoạt động đào tạo, chuyển giao kỹ thuật; xây dựng hệ thống quản lý, tiêu chuẩn, quy trình trong sàng lọc.

3.2.2. Tại địa phương

a) Hoạt động tầm soát, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn tại Thông tư số 34/2017/TT-BYT ngày 18/8/2017 của Bộ Y tế hướng dẫn tư vấn, sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh và Thông tư số 30/2019/TT-BYT ngày 03/12/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BYT; Quyết định số 573/QĐ-BYT ngày 11/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy trình sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh.

Đối tượng được nhà nước hỗ trợ chi thực hiện dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh (bằng kỹ thuật siêu âm) và sơ sinh (2 bệnh: thiếu men G6PD và suy giáp trạng bẩm sinh): thực hiện theo quy định tại Thông tư 26 và các văn bản hướng dẫn có liên quan, cụ thể như sau:

- Đối tượng: theo quy định tại Thông tư 26. Về xác định vùng có nguy cơ cao, vùng nhiễm chất độc dioxin, Sở Y tế trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tạm thời danh mục vùng có nguy cơ cao của địa phương để thực hiện.

- Hỗ trợ chi sàng lọc, chẩn đoán trước sinh:

+ Mỗi thai phụ thực hiện 02 lần, gồm siêu âm sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và tư vấn trước và sau sàng lọc.

+ Lấy mẫu máu khô ngón tay thai phụ (nếu có): nội dung chi và mức chi tương đương với lấy mẫu máu khô trong sàng lọc sơ sinh.

- Hỗ trợ chi sàng lọc sơ sinh bằng kỹ thuật xét nghiệm trên mẫu máu khô 02 bệnh suy giáp trạng bẩm sinh và thiếu men G6PD: công lấy mẫu máu khô

gót chân trẻ sơ sinh, tư vấn trước và sau sàng lọc, gửi mẫu và thông báo kết quả.

- Hỗ trợ chi phí đi lại (một lượt đi và về) đối với đối tượng phải chuyển tuyến theo chuyên môn phân tuyến kỹ thuật và chỉ định của Thủ trưởng cơ sở khám chữa bệnh.

b) Hoạt động hỗ trợ can thiệp sàng lọc trước sinh và sơ sinh tại địa bàn bao gồm: hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật, in ấn sổ sách ghi chép, theo dõi quản lý đối tượng.

c) Các trường hợp thực hiện dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh không thuộc diện được ngân sách nhà nước hỗ trợ (xã hội hóa, tự chi trả..): thực hiện theo Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp và Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT.

3.3. Nâng cao chất lượng dân số các dân tộc ít người

Địa bàn: tại 492 xã thuộc 25 tỉnh (Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Cạn, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Bình Phước, Trà Vinh, Kiên Giang).

Nội dung hoạt động chủ yếu: Tổ chức các hoạt động tư vấn nhằm giảm tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, hỗ trợ về sinh hoạt câu lạc bộ tư vấn và khám sức khỏe trước hôn nhân, chăm sóc SKSS/KHHGD; Tổ chức các hoạt động xã hội, hỗ trợ điều kiện về sinh hoạt, vệ sinh môi trường, chăm sóc SKSS/KHHGD phù hợp với tập quán từng dân tộc thiểu số.

4. Đề án Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển

Tổ chức đội lưu động y tế - KHHGD tuyến huyện để thực hiện công tác truyền thông, tư vấn và cung cấp các dịch vụ chăm sóc SKBMTE, KHHGD và chăm sóc SKSS tại các xã đảo và xã ven biển; Nâng cao năng lực cho đội lưu động y tế - KHHGD và cơ sở làm dịch vụ thuộc các loại hình cung cấp dịch vụ chăm sóc SKBMTE, KHHGD/SKSS; Duy trì các loại hình cung cấp thông tin, tư vấn về chăm sóc KHHGD/SKSS và cung cấp bao cao su, thuốc tránh thai cho người làm việc trên biển; loại hình cung cấp dịch vụ và tư vấn về chăm sóc SKBMTE, KHHGD/SKSS cho người dân sinh sống trên các đảo dựa vào cơ sở y tế quân- dân y kết hợp.

Các hoạt động nâng cao chất lượng dân số tại vùng biển, đảo và ven biển: Duy trì loại hình dịch vụ tư vấn, kiểm tra sức khỏe, kiểm tra yếu tố nguy cơ cao ảnh hưởng trực tiếp đến sự mang thai, sự phát triển và chất lượng bào thai cho những cặp nam nữ chuẩn bị kết hôn tại các xã thuộc huyện ven biển, huyện đảo.

Hỗ trợ phòng, chống bệnh lây truyền qua đường tình dục, phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn, phá thai an toàn.

5. Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

Triển khai các hoạt động theo Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2017-2025 (được phê duyệt tại Quyết định số 7618/QĐ-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế) và Đề án/Kế hoạch của địa phương đã được phê duyệt. Tập trung vào các hoạt động:

- Triển khai các dịch vụ “thân thiện với gia đình và cộng đồng”, hỗ trợ người cao tuổi luyện tập tự chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng.

- Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân làm dịch vụ tư vấn và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

6. Truyền thông về dân số và phát triển

6.1. Đẩy mạnh truyền thông việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW và các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch hành động; Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 tại trung ương và địa phương, tạo sự chuyển biến căn bản về nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân về nhiệm vụ, nội dung công tác dân số trong tình hình mới.

6.2. Triển khai các hoạt động tuyên truyền, vận động, giáo dục, tập trung vào những nội dung sau:

- Nâng cao chất lượng thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con, bảo đảm quyền, trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Tập trung vận động sinh ít con hơn ở vùng, đối tượng có mức sinh cao; duy trì kết quả ở nơi đã đạt mức sinh thay thế; sinh đủ hai con ở những nơi có mức sinh thấp.

- Nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, đề cao vai trò, vị thế của phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình và xã hội. Đẩy mạnh truyền thông giáo dục chuyển đổi nhận thức, tạo dư luận xã hội phê phán các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi. Giáo dục nâng cao ý thức, nghiêm cấm lạm dụng khoa học - công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi.

- Vận động thanh niên thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, không tảo hôn, không kết hôn cận huyết; phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh; trẻ sơ sinh được thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh bẩm sinh.

- Giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường, phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi hình thành kiến thức và kỹ năng về dân số, sức khỏe sinh sản đúng đắn, có hệ thống ở thế hệ trẻ.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mỗi người dân, gia đình và toàn xã hội trong việc phát huy vai trò, kinh nghiệm của người cao tuổi, thực hiện chăm sóc người cao tuổi, xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, khơi dậy phong trào mọi người dân thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý để nâng cao sức khỏe, tầm vóc, thể lực người Việt Nam.

6.3. Phương thức, hình thức truyền thông

- Truyền thông trực tiếp thông qua đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên của các ngành các cấp, cộng tác viên dân số ở thôn, bản, tổ dân phố, đơn vị sản xuất.

- Truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là hệ thống thông tin ở cơ sở: tin, bài trực tiếp; lồng ghép vào các sản phẩm văn hóa, văn nghệ, giải trí.

- Truyền thông qua các nền tảng kỹ thuật số, các trang internet, mạng xã hội...

- Lồng ghép nội dung dân số vào sinh hoạt cộng đồng, lễ hội văn hóa,...

- Cung cấp thông tin về công tác dân số trong tình hình mới cho lãnh đạo cấp ủy, chính quyền thông qua hội nghị báo cáo viên của các cấp ủy đảng, các chương trình đào tạo, bồi dưỡng của hệ thống các trường chính trị, hành chính các cấp, hội nghị chuyên đề, hội thảo khoa học,...; Cung cấp tài liệu định kỳ nhằm tạo sự đồng thuận, ủng hộ, cam kết mạnh hơn, ban hành chính sách, bổ sung nguồn lực.

- Vận động, phát huy vai trò của các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, người uy tín trong cộng đồng, người có ảnh hưởng đến công chúng tham gia tuyên truyền, vận động người dân thực hiện chính sách dân số.

- Hoàn thiện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường.

- Hợp tác với các cơ quan báo chí tổ chức sự kiện truyền thông, duy trì chuyên mục, chuyên trang, phóng sự, tin bài, thường xuyên chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác dân số.

- Tăng cường sự phối hợp và tham gia của các ban, ngành, đoàn thể để lồng ghép các nội dung truyền thông-giáo dục về dân số và phát triển vào hoạt động thường xuyên của ban, ngành, đoàn thể nhằm tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, hội viên, đoàn viên của các ban ngành, đoàn thể.

- Tổ chức các hoạt động truyền thông thường xuyên và lưu động đến các nhóm đối tượng khó tiếp cận như người lao động di cư, người tàn tật, người cao tuổi. Đặc biệt là kiến thức, hành vi và kỹ năng sống về tình dục, tránh mang thai ngoài ý muốn, phá thai an toàn, phòng chống các bệnh lây truyền qua đường tình dục kể cả HIV/AIDS.

7. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số

- Thúc đẩy triển khai các chương trình đào tạo chuyên môn, gồm: chương trình trung cấp dân số y tế; chương trình sơ cấp nghề y tế để tạo nguồn

cán bộ cho hệ thống dân số các cấp; Chương trình bồi dưỡng chuẩn viên chức cho các viên chức dân số tại cấp huyện và xã.

- Tập huấn, phổ biến kiến thức, kỹ năng về dân số và phát triển cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số từ trung ương đến cơ sở để có đủ năng lực đề xuất chính sách, quản lý, điều phối và tổ chức thực hiện hiệu quả công tác dân số.

- Cập nhật kiến thức mới, tập huấn lại cho đội ngũ công tác viên dân số để tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện sinh đủ 2 con, không lựa chọn giới tính thai nhi, không tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, phát huy vai trò và chăm sóc người cao tuổi, nâng cao chất lượng dân số; thu thập thông tin và tham gia cung cấp một số dịch vụ dân số tới tận hộ gia đình.

- Lòng ghép dân số và phát triển vào nội dung tập huấn, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, cán bộ các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội, đặc biệt là kiến thức, kỹ năng lồng ghép các nội dung này vào các hoạt động của ngành, đơn vị.

- Đào tạo đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực dân số thông qua hệ thống đào tạo trong và ngoài nước.

8. Nghiên cứu khoa học, hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số

- Nghiên cứu tác nghiệp, cung cấp bằng chứng phục vụ hoạch định chính sách, biện pháp thực hiện các mục tiêu duy trì mức sinh thay thế, đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số.

- Tăng cường ứng dụng thành tựu khoa học, chuyển giao công nghệ y - sinh học tiên tiến về hỗ trợ sinh sản, tránh thai; tầm soát, chẩn đoán và điều trị sớm bệnh, tật trước sinh, sơ sinh; dự phòng, điều trị, phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin số liệu, dữ liệu điện tử chuyên ngành phù hợp với hệ thống chỉ tiêu quốc gia, chỉ tiêu ngành y tế, chỉ tiêu dân số và phát triển.

- Tiếp tục duy trì ổn định hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành dân số bao gồm: thu thập, cập nhật thông tin từ phiếu thu tin, sổ A0 vào kho dữ liệu điện tử các cấp; thực hiện chế độ báo cáo thống kê điện tử định kỳ tháng, quý, năm (theo Quyết định số 18/QĐ-TCDS ngày 17/3/2016 và Hướng dẫn số 96/TCDS-KHTC ngày 18/3/2016).

- Duy trì, vận hành ổn định kho dữ liệu điện tử các cấp: kiểm tra, giám sát; hướng dẫn quy trình, rà soát cơ sở dữ liệu; đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật.

- Tăng cường phân tích, khai thác số liệu từ Kho dữ liệu điện tử các cấp để cung cấp đầy đủ kịp thời, chính xác thông tin phục vụ yêu cầu quản lý điều hành về dân số và trao đổi, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu khác.

- Đối chiếu, rà soát thông tin số liệu giữa hệ thống tin quản lý chuyên ngành dân số với kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 để phân tích, đánh giá nhằm nâng cao chất lượng số liệu của hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành về dân số.

- Tổ chức hệ thống báo cáo định kỳ các hoạt động dân số trên địa bàn phục vụ quản lý, điều hành công tác dân số của các cấp quản lý.

9. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số

9.1. Tiếp tục xây dựng dự án Luật Dân số trình Quốc hội theo hướng điều chỉnh toàn diện, đồng bộ các nội dung về quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số, phù hợp với Hiến pháp và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

9.2. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và trình phê duyệt các đề án, nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW.

9.3. Rà soát, xây dựng bổ sung đề ban hành một số chính sách cụ thể sau:

a) Về điều chỉnh mức sinh

- Rà soát, đề xuất sửa đổi các quy định không còn phù hợp với mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đặc biệt là các quy định xử lý vi phạm chính sách dân số hiện hành. Đề xuất ban hành quy định về việc đề cao tính tiên phong, gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên trong việc sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc.

- Tham mưu ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích phù hợp với đặc điểm mức sinh của các địa phương có mức sinh khác nhau:

+ Đối với địa phương có mức sinh cao, tiếp tục áp dụng và nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích hiện hành như khuyến khích các cặp vợ chồng, gia đình, tập thể, cộng đồng không có người sinh con thứ ba trở lên; bao cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, bao gồm cả miễn phí các phương tiện tránh thai; bồi dưỡng, hỗ trợ cho người thực hiện, người vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình,...

+ Đối với địa phương đã đạt mức sinh thay thế vững chắc và có mức sinh thấp, trước mắt cần rà soát, bãi bỏ các chính sách khuyến khích sinh ít con. Từng bước ban hành, thực hiện các chính sách khuyến khích sinh đủ hai con áp dụng cho các gia đình, cộng đồng. Ở những địa phương đã có mức sinh dưới mức sinh thay thế, cho phép thí điểm, mở rộng thực hiện các chính sách hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh con, nuôi dạy con; đồng thời có chính sách không khuyến khích kết hôn muộn, sinh con muộn và sinh ít con.

Các nhiệm vụ, hoạt động ưu tiên cần thực hiện ngay:

* Bãi bỏ các quy định của các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cộng đồng liên quan đến mục tiêu giảm sinh, tiêu chí giảm sinh con thứ 3 trở lên,...

* Sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh đủ hai con trên cơ sở phân tích, đánh giá tác động của các chính sách về lao động, việc làm, nhà ở; phúc lợi xã hội; giáo dục; y tế;...việc sinh ít con; xây dựng, triển khai các mô hình can thiệp thích hợp.

* Chính quyền địa phương nghiên cứu, ban hành các biện pháp hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh đủ hai con.

b) Nghiên cứu, xây dựng chế tài đủ mạnh để xử lý hành vi lạm dụng khoa học - công nghệ trong chẩn đoán giới tính thai nhi, can thiệp lựa chọn giới tính trước khi sinh đối với cá nhân, tổ chức vi phạm.

c) Rà soát, hoàn thiện chính sách, chế độ chăm sóc người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

d) Chính sách khuyến khích tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số. Rà soát, ban hành chính sách đãi ngộ phù hợp đối với đội ngũ cộng tác viên dân số ở thôn, bản, tổ dân phố, đơn vị sản xuất.

10. Kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành

10.1. Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm kiện toàn hệ thống thanh tra chuyên ngành dân số và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra chuyên ngành dân số đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 5745/QĐ-BYT ngày 10/12/2019.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả kiểm tra, thanh tra chuyên ngành các vi phạm pháp luật về lựa chọn giới tính thai nhi; xử lý nghiêm các tổ chức cá nhân vi phạm: Thực hiện kiểm tra, thanh tra chuyên ngành các cơ sở cung cấp dịch vụ siêu âm/phá thai/KHHGD; cơ sở in ấn văn hóa phẩm; các cơ sở cung ứng PTTT theo quy định.

10.2. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số tại cơ sở.

10.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện công tác dân số tại các cấp.

11. Hợp tác quốc tế

Thực hiện tốt các chương trình, dự án hợp tác quốc tế đã ký kết với các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức khác.

Tham gia tích cực các chương trình nghị sự, các hội nghị quốc tế về DS-KHHGD, dân số và phát triển, duy trì vị thế và tiếng nói quốc gia trong các tổ chức này. Tăng cường chia sẻ kinh nghiệm về những vấn đề ưu tiên như mức

sinh thấp, mất cân bằng giới tính khi sinh, cơ cấu dân số vàng, già hóa dân số, di cư...

Tích cực chuẩn bị các dự án hợp tác quốc tế khi có cơ hội. Vận động các nhà tài trợ quốc tế ưu tiên hỗ trợ vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi, tài trợ nước ngoài để thực hiện nhanh, hiệu quả các mục tiêu của Chiến lược và mục tiêu dân số của SDGs 2030; đầu tư sản xuất phương tiện, trang thiết bị và cơ sở cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dân số.

Đẩy mạnh hợp tác về chuyên môn, kỹ thuật, đào tạo và hợp tác trao đổi chuyên gia, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ. Tăng cường hợp tác liên doanh, liên kết với nước ngoài trong phát triển cơ sở chăm sóc người cao tuổi tập trung, các cơ sở ứng dụng kỹ thuật cao về hỗ trợ sinh sản, cơ sở xét nghiệm, phát hiện các bệnh di truyền, chuyển hóa liên quan phù hợp với những nội dung ưu tiên và pháp luật Việt Nam.

III. KINH PHÍ

1. Ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế- Dân số

Ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế- Dân số (Dự án 3. Dân số và Phát triển) năm 2020 để chi hoạt động DS-KHHGD tại trung ương và địa phương. Trong đó, kinh phí bổ sung có mục tiêu cho địa phương là 137,9 tỷ đồng.

Ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế- Dân số (Dự án 8. Theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình và truyền thông y tế) để thực hiện các hoạt động truyền thông dân số trong truyền thông y tế.

Nhiệm vụ chi, nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế- Dân số giai đoạn 2016-2020 và quy định tại Thông tư 26.

2. Nguồn ngân sách địa phương

2.1. Ngân sách địa phương bố trí đảm bảo thực hiện các hoạt động DS-KHHGD thuộc Chương trình mục tiêu Y tế- Dân số theo nhiệm vụ chi, nội dung chi được phê duyệt tại Quyết định số 1125/QĐ-TTg và Thông tư 26.

2.2. Ngân sách địa phương bố trí cho công tác dân số

Theo quy định tại Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, căn cứ dự toán chi ngân sách được giao, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bố trí ngân sách địa phương cho công tác dân số theo tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

Ngân sách địa phương bố trí để chi các nội dung như sau:

a) Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên và không thường xuyên của Chi cục DS-KHHGD và các cơ quan dân số cấp huyện, xã.

b) Chi thực hiện chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số, Thông tư liên tịch số 07/TTLT-BYT-BTC-BLĐT BXH ngày 15/4/2016 quy định chi tiết thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 và Thông tư số 45/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 07/TTLT-BYT-BTC-BLĐT BXH.

c) Chi thực hiện các chương trình, đề án, nhiệm vụ, kế hoạch tại địa phương:

- Các đề án, nhiệm vụ thực hiện Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW.

- Các chương trình, kế hoạch thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

- Đề án 468: Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025, thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg, 23/03/2016 và Quyết định số 1472/QĐ-BYT ngày 20/4/2016.

- Đề án 7618: Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2017-2025, thực hiện Quyết định số 7618/QĐ-BYT ngày 31/12/2016.

- Đề án 906: Tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ DS-KHHGD cho vị thành niên, thanh niên giai đoạn 2016-2020, thực hiện Quyết định số 906/QĐ-BYT ngày 15/3/2017.

- Kế hoạch kiện toàn hệ thống thanh tra chuyên ngành dân số và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra chuyên ngành dân số, thực hiện Quyết định số 5745/QĐ-BYT ngày 10/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Đề án Tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản đến năm 2030 (theo Quyết định số 718/QĐ-BYT ngày 25/02/2019).

- Triển khai thực hiện các mô hình, đề án, kế hoạch khác do địa phương quyết định.

3. Nguồn vốn ODA và viện trợ

Các Dự án sẽ có kế hoạch phân bổ, hướng dẫn thực hiện cụ thể sau khi được các nhà tài trợ thống nhất, bao gồm:

- Hợp phần “Thực hiện mục tiêu kiểm soát có hiệu quả sự gia tăng mất cân bằng giới tính khi sinh từ nguồn Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế” do Liên minh Châu Âu tài trợ” (Dự án EU) (nếu có).

- Dự án “Tăng cường tiếp cận bền vững các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản chất lượng tại Việt Nam giai đoạn 2015-2020” do Tổ chức Marie Stopes International tài trợ cho một số tỉnh (Dự án MSI).

Tại địa phương: Các dự án khác do địa phương trực tiếp quản lý và thực hiện theo dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

4. Nguồn vốn huy động hợp pháp khác: để thực hiện các mô hình, đề án, kế hoạch được phê duyệt (nếu có).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Tổng cục Dân số là đầu mối tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch công tác dân số năm 2020.

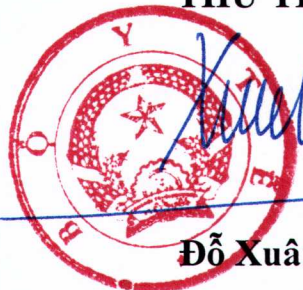
Trên cơ sở hướng dẫn tại công văn này, đề nghị Sở Y tế các tỉnh/thành phố tham mưu cho UBND tỉnh, TP giao Chi cục DS-KHHGD tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, các địa phương và các đơn vị có liên quan tại địa phương chủ động tổ chức triển khai thực hiện.

Trên đây là hướng dẫn của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện kế hoạch công tác dân số năm 2020. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các địa phương có văn bản gửi về Bộ Y tế (Tổng cục Dân số) để hướng dẫn, giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTTg Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- UBND các tỉnh, TP;
- Chi cục DS-KHHGD các tỉnh, TP;
- Các Vụ: KHTC, SKBMTE, TTTĐKT.
- TC Dân số: LĐTTC; các Vụ, đơn vị thuộc TC;
- Lưu: VT, TCDS (10).

KT. BỘ TRƯỞNG *ndlc*
THỨ TRƯỞNG



Đỗ Xuân Tuyên

**CHỈ TIÊU
CHUYÊN MÔN CÔNG TÁC DÂN SỐ NĂM 2020**

(Kèm theo công văn số: 626 /BYT-TCDS ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Bộ Y tế)

TT	Đơn vị	Mức giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %)	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%)	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%)	Số người mới thực hiện BPTT hiện đại trong năm (người)
	TOÀN QUỐC	0,2	50	80	5.338.097
I	Miền núi phía Bắc				
1	Hà Giang	0,0	45	74	42.660
2	Tuyên Quang	0,4	32	74	44.420
3	Cao Bằng	0,5	27	74	27.130
4	Lạng Sơn	0,6	50	74	50.780
5	Lào Cai	0,6	27	74	44.080
6	Yên Bái	0,0	27	74	58.070
7	Thái Nguyên	0,6	65	75	77.610
8	Bắc Kạn	0,0	27	74	17.500
9	Phú Thọ	0,0	65	75	95.620
10	Bắc Giang	0,6	60	75	95.000
11	Hòa Bình	0,6	27	75	58.630
12	Sơn La	0,6	16	30	56.804
13	Lai Châu	0,0	33	74	24.420
14	Điện Biên	0,0	27	50	25.650
II	Đồng bằng sông Hồng				
15	Hà Nội	0,6	75	85	372.993
16	Hải Phòng	0,6	60	55	89.900
17	Quảng Ninh	0,0	80	80	89.200
18	Hải Dương	0,6	70	45	82.000
19	Hưng Yên	0,6	40	80	47.210
20	Vĩnh Phúc	0,6	80	50	67.730
21	Bắc Ninh	0,4	35	80	53.410
22	Hà Nam	0,6	20	25	43.780
23	Nam Định	0,5	27	75	56.330
24	Ninh Bình	0,5	75	70	42.150
25	Thái Bình	0,0	70	80	94.310
III	Miền Trung				
26	Thanh Hóa	0,5	30	75	113.920
27	Nghệ An	0,4	55	25	147.400
28	Hà Tĩnh	0,6	40	75	45.610
29	Quảng Bình	0,0	30	20	43.010
30	Quảng Trị	0,0	27	75	36.080
31	Thừa Thiên Huế	0,0	65	80	65.850
32	Đà Nẵng	0,0	60	80	42.220
33	Quảng Nam	0,0	20	40	71.000
34	Quảng Ngãi	0,0	27	75	59.280
35	Bình Định	0,0	25	50	74.250

TT	Đơn vị	Mức giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %)	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%)	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%)	Số người mới thực hiện BPTT hiện đại trong năm (người)
36	Phú Yên	0,4	55	75	54.740
37	Khánh Hòa	0,4	55	40	97.550
38	Ninh Thuận	0,0	30	50	37.960
39	Bình Thuận	0,5	27	75	70.700
IV	Tây Nguyên				
40	Đắk Lắk	0,4	35	40	110.550
41	Đắk Nông	0,0	35	50	40.930
42	Gia Lai	0,0	27	75	107.580
43	Kon Tum	0,0	35	75	41.230
44	Lâm Đồng	0,6	30	80	92.700
V	Đông Nam bộ				
45	TP. Hồ Chí Minh	0,5	80	80	436.830
46	Đồng Nai	0,0	75	84	227.470
47	Bình Dương	0,0	75	80	174.810
48	Bình Phước	0,5	60	75	71.110
49	Tây Ninh	0,0	35	50	51.680
50	Bà Rịa- Vũng Tàu	0,6	70	80	53.920
VI	Đồng bằng S. Cửu Long				
51	Long An	0,6	70	87	106.050
52	Tiền Giang	0,0	80	87	136.600
53	Bến Tre	0,4	45	84	77.590
54	Trà Vinh	0,0	50	75	64.000
55	Vĩnh Long	0,5	53	75	60.610
56	Cần Thơ	0,0	40	81	83.510
57	Hậu Giang	0,0	35	81	58.670
58	Sóc Trăng	0,4	32	75	65.700
59	An Giang	0,5	32	50	178.200
60	Đồng Tháp	0,5	55	75	121.180
61	Kiên Giang	0,0	50	75	107.280
62	Bạc Liêu	0,4	30	50	70.420
63	Cà Mau	0,0	57	75	82.520

CHỈ TIÊU
SỐ NGƯỜI MỚI THỰC HIỆN BIỆN PHÁP TRÁNH THAI HIỆN ĐẠI
SỐ SÀNG LỌC TRƯỚC SINH; SỐ SÀNG LỌC SƠ SINH TRONG NĂM 2020
(Kèm theo công văn số 626 /BYT-TCDS ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Bộ Y tế)

T T	Đơn vị	Tổng số người mới sử dụng BPTT (người)	Dụng cụ tử cung		Thuốc cấy tránh thai		Thuốc tiêm tránh thai		Viên uống tránh thai		Bao cao su		Sàng lọc trước sinh (ca)		Sàng lọc sơ sinh (ca)	
			Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí
	TỔNG	5.338.097	950.193	415.609	35.930	18.485	248.131	131.611	2.134.140	747.210	1.969.703	587.270	580.380	74.239	804.868	85.513
I	Miền núi phía Bắc															
1	Hà Giang	42.660	12.120	11.180	540	500	11.000	9.900	15.000	9.000	4.000	1.900	5.750	3.359	4.000	3.639
2	Tuyên Quang	44.420	11.850	10.760	330	300	5.190	4.710	13.880	12.600	13.170	11.950	3.509	1.886	8.115	2.043
3	Cao Bằng	27.130	4.550	3.990	40	40	8.590	7.540	9.600	8.430	4.350	3.820	2.048	1.366	5.613	2.186
4	Lạng Sơn	50.780	2.700	2.332	200	180	3.400	2.960	27.480	23.740	17.000	15.110	5.625	1.406	5.679	1.982
5	Lào Cai	44.080	9.870	8.340	530	450	6.850	5.790	13.940	11.780	12.890	10.890	3.202	1.989	8.775	2.154
6	Yên Bái	58.070	9.090	7.830	460	400	3.340	2.880	30.840	26.560	14.340	12.350	2.369	1.429	6.493	1.548
7	Thái Nguyên	77.610	11.620	8.340	80	60	2.980	2.140	31.920	22.920	31.010	22.270	11.425	1.482	13.182	1.605
8	Bắc Kạn	17.500	3.140	2.770	1.520	1.340	1.520	1.340	8.080	7.120	3.240	2.850	1.130	754	3.097	917
9	Phú Thọ	95.620	17.850	15.060	310	300	1.240	1.050	38.230	32.250	37.990	32.050	14.165	1.772	16.344	1.919
10	Bắc Giang	95.000	22.440	20.000	510	460	2.050	1.860	41.000	39.500	29.000	26.272	15.534	1.500	19.417	2.415
11	Hòa Bình	58.630	12.190	10.000	1.240	1.120	3.340	3.010	27.270	24.620	14.590	13.170	3.067	1.968	8.518	2.132
12	Sơn La	56.804	14.363	13.200	300	240	7.541	6.930	23.000	19.070	11.600	8.080	5.580	3.133	7.647	4.899
13	Lai Châu	24.420	5.380	4.840	260	260	4.520	4.060	9.050	8.140	5.210	4.680	3.062	2.009	6.865	2.177
14	Điện Biên	25.650	6.190	5.730	200	200	2.660	2.660	9.770	5.300	6.830	1.810	4.200	3.200	6.850	4.195
II	Đồng bằng S.Hồng															
15	Hà Nội	372.993	43.500	570	240	0	1.090	10	86.430	1.140	241.733	3.190	63.170	485	74.962	526
16	Hải Phòng	89.900	21.000	1.020	150	10	250	10	23.500	1.140	45.000	2.180	15.730	624	14.415	676
17	Quảng Ninh	89.200	5.240	280	270	10	3.250	170	25.130	1.320	55.310	2.910	15.650	425	15.650	460
18	Hải Dương	82.000	16.800	14.280	500	280	3.000	1.670	29.000	22.210	32.700	24.900	16.214	929	21.618	1.006
19	Hưng Yên	47.210	20.660	18.150	180	160	410	360	13.980	12.280	11.980	10.520	6.067	483	12.133	523
20	Vĩnh Phúc	67.730	12.120	9.480	60	50	1.010	790	28.280	22.120	26.260	20.540	14.361	550	14.361	596

T T	Đơn vị	Tổng số người mới sử dụng BPTT (người)	Dụng cụ tử cung		Thuốc cấy tránh thai		Thuốc tiêm tránh thai		Viên uống tránh thai		Bao cao su		Sàng lọc trước sinh (ca)		Sàng lọc sơ sinh (ca)	
			Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí
21	Bắc Ninh	53.410	12.940	9.360	170	120	250	180	21.120	15.270	18.930	13.690	6.600	429	15.086	465
22	Hà Nam	43.780	15.330	5.000	250	210	2.100	1.890	12.410	10.630	13.690	11.720	2.560	515	3.200	558
23	Nam Định	56.330	11.000	10.000	200	180	3.200	2.900	18.490	15.420	23.440	19.550	6.985	1.322	19.401	1.433
24	Ninh Bình	42.150	10.200	3.050	420	195	2.580	900	12.850	1.550	16.100	1.600	9.750	673	9.095	729
25	Thái Bình	94.310	30.270	27.330	530	480	2.130	1.920	25.150	22.710	36.230	32.710	5.118	286	5.849	309
III	Miền Trung															
26	Thanh Hóa	113.920	50.510	43.580	120	100	440	380	27.490	23.720	35.360	30.510	13.285	4.033	33.213	4.369
27	Nghệ An	147.400	37.000	25.000	1.450	1.270	11.000	9.000	40.870	40.570	57.080	50.010	28.735	4.470	12.000	4.843
28	Hà Tĩnh	45.610	20.590	17.470	670	570	2.670	2.270	6.870	5.830	14.810	12.570	7.373	1.492	13.824	1.616
29	Quảng Bình	43.010	9.900	8.380	200	200	300	300	15.720	13.300	16.890	14.290	3.052	1.003	2.100	1.086
30	Quảng Trị	36.080	9.540	7.230	500	380	1.980	1.500	9.260	7.020	14.800	11.220	2.765	997	7.679	1.080
31	Thừa Thiên Huế	65.850	10.860	1.220	1.060	120	4.220	470	16.110	1.800	33.600	3.760	10.772	990	13.257	1.073
32	Đà Nẵng	42.220	7.730	300	400	20	1.590	60	7.500	290	25.000	970	8.231	120	10.974	130
33	Quảng Nam	71.000	14.000	2.500	1.000	210	6.000	4.000	22.000	5.000	28.000	5.000	5.000	500	10.000	1.342
34	Quảng Ngãi	59.280	20.330	3.950	150	30	610	120	12.690	2.470	25.500	4.960	3.773	1.444	10.480	1.564
35	Bình Định	74.250	14.340	2.300	630	120	6.600	1.080	23.820	3.880	28.860	4.640	4.408	1.285	12.243	1.392
36	Phú Yên	54.740	7.470	1.270	110	20	2.030	340	21.270	3.610	23.860	4.040	6.041	981	8.238	1.062
37	Khánh Hòa	97.550	6.560	910	1.240	170	6.960	970	44.490	6.180	38.300	5.320	8.102	1.037	5.504	1.123
38	Ninh Thuận	37.960	2.030	1.447	630	450	3.500	2.491	16.300	11.600	15.500	1.938	2.530	949	7.228	1.028
39	Bình Thuận	70.700	14.000	1.180	200	20	6.500	550	23.500	1.990	26.500	2.240	4.444	765	12.342	829
IV	Tây Nguyên															
40	Đắk Lắk	110.550	15.960	13.050	660	540	8.080	6.600	50.500	41.280	35.350	28.900	7.902	3.052	9.030	3.306
41	Đắk Nông	40.930	5.000	4.440	650	570	5.000	4.300	16.730	15.050	13.550	11.400	3.152	1.066	3.618	1.155
42	Gia Lai	107.580	13.820	10.650	4.370	3.370	17.440	13.430	50.790	39.120	21.160	16.300	5.672	2.533	15.756	2.745
43	Kon Tum	41.230	4.450	3.290	850	630	7.330	5.420	21.220	15.690	7.380	5.460	3.549	1.452	7.604	1.573
44	Lâm Đồng	92.700	15.810	10.190	1.700	1.100	6.790	4.380	34.650	22.330	33.750	21.750	5.510	800	14.692	867
V	Đông Nam bộ															
45	TP. Hồ Chí Minh	436.830	22.000	-	300	0	830	0	178.500	0	235.200	0	52.050	-	57.906	-
46	Đồng Nai	227.470	41.780	340	850	10	3.390	30	90.410	730	91.040	740	29.094	130	32.585	141

T T	Đơn vị	Tổng số người mới sử dụng BPTT (người)	Dụng cụ tử cung		Thuốc cấy tránh thai		Thuốc tiêm tránh thai		Viên uống tránh thai		Bao cao su		Sàng lọc trước sinh (ca)		Sàng lọc sơ sinh (ca)	
			Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí
47	Bình Dương	174.810	17.940	0	1.200	0	4.810	0	93.590	0	57.270	0	8.368	0	8.926	0
48	Bình Phước	71.110	12.020	910	1.250	90	5.000	380	35.640	2.690	17.200	1.300	6.735	423	8.419	458
49	Tây Ninh	51.680	8.000	330	180	10	2.760	100	23.000	950	17.740	620	5.165	225	5.534	244
50	BRVT	53.920	8.000	260	100	10	1.820	50	20.800	570	23.200	580	10.050	122	11.486	133
VI Đ.B.S. Cửu Long																
51	Long An	106.050	27.850	1.840	1.010	70	5.230	350	34.820	2.310	37.140	2.460	11.480	554	14.268	600
52	Tiền Giang	136.600	11.000	890	100	10	5.500	440	75.000	6.070	45.000	3.640	16.615	900	18.069	975
53	Bến Tre	77.590	13.600	1.780	200	30	3.090	410	36.000	4.710	24.700	3.230	7.414	862	11.728	934
54	Trà Vinh	64.000	10.740	9.150	320	270	1.270	1.080	42.970	36.590	8.700	7.410	1.576	271	2.364	293
55	Vĩnh Long	60.610	10.000	830	120	10	490	40	34.000	2.830	16.000	1.330	5.374	433	7.605	469
56	Cần Thơ	83.510	18.960	1.150	320	20	2.840	170	34.230	2.080	27.160	1.650	6.202	471	12.560	510
57	Hậu Giang	58.670	9.940	1.550	650	100	1.420	220	39.230	6.110	7.430	1.160	2.419	506	5.598	548
58	Sóc Trăng	65.700	15.000	3.670	200	50	4.500	1.100	24.000	5.880	22.000	5.390	4.564	1.762	10.866	1.909
59	An Giang	178.200	18.000	2.210	200	20	12.000	650	111.000	13.570	37.000	2.480	9.528	1.706	22.471	1.848
60	Đồng Tháp	121.180	21.400	2.600	1.460	180	5.820	710	71.630	8.700	20.870	2.540	10.557	1.195	14.395	1.295
61	Kiên Giang	107.280	28.390	3.120	330	40	1.290	140	52.470	5.770	24.800	2.730	7.038	745	10.557	807
62	Bạc Liêu	70.420	10.280	1.550	520	80	2.080	310	45.710	6.880	11.830	1.780	3.021	569	5.539	616
63	Cà Mau	82.520	22.980	2.180	540	50	1.460	140	33.960	3.220	23.580	2.240	5.963	422	7.846	458